

Phụ lục 1

TỔNG HỢP NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KINH PHÍ CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM 2025 SANG NĂM 2026) THUỘC CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA THU HỒI, NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2026 của Ủy ban nhân dân xã Ngok Réo)

DVT: Đồng

Số TT	Nguồn vốn	Tổng số	Kế hoạch vốn nộp trả			
			Kế hoạch vốn năm 2025			Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 (NSTW)
			Tổng vốn	NSTW	NSDP	
1	2	3	4	5	6	7
I	Vốn sự nghiệp	9.306.621.312	4.879.250.000	4.879.250.000	0	4.427.371.312
1	Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới	32.018.769	10.250.000	10.250.000	0	21.768.769
-	Phòng Văn hoá xã hội xã	0	0	0	0	0
-	Phòng Kinh tế xã	32.018.769	10.250.000	10.250.000	0	21.768.769
-	Hội LHPN xã	0	0	0	0	0
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	1.973.282.526	1.678.000.000	1.678.000.000	0	295.282.526
-	Phòng Văn hoá xã hội xã	447.728.821	181.000.000	181.000.000	0	266.728.821
-	Phòng Kinh tế xã	1.525.553.705	1.497.000.000	1.497.000.000	0	28.553.705
-	Hội LHPN xã	0	0	0	0	0
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN	7.301.320.017	3.191.000.000	3.191.000.000	0	4.110.320.017
-	Phòng Văn hoá xã hội xã	1.409.629.000	1.000.000.000	1.000.000.000		409.629.000
-	Phòng Kinh tế xã	5.891.691.017	2.191.000.000	2.191.000.000		3.700.691.017
-	Hội LHPN xã	0	0			
II	Vốn đầu tư	64.352.116	35.961.265	35.961.265	0	28.390.851
1	Nguồn đầu tư công NSDP	0	0	0	0	0
2	Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới	64.352.116	35.961.265	35.961.265	0	28.390.851
-	Phòng Kinh tế xã	64.352.116	35.961.265	35.961.265	0	28.390.851
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN	0	0	0	0	0
Tổng cộng		9.370.973.428	4.915.211.265	4.915.211.265	0	4.455.762.163

Phụ lục 2

VỐN SỰ NGHIỆP VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2025 TRỞ VỀ TRƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NGỌK RÉO THU HỒI, NỘP TRẢ NGÂN SÁCH TỈNH
(TRONG NIÊN ĐỘ NĂM 2026)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2026 của Ủy ban nhân dân xã Ngok Réo)

ĐVT: đồng

TT	Chương trình	Mã CTMT	Đơn vị	Dự toán còn lại đã chuyển nguồn sang năm 2026 thực hiện (nộp trả trong niên độ năm 2026)									Ghi chú
				Tổng cộng	NSTW	NSDP	Kế hoạch vốn năm 2025		Vốn kéo dài năm 2024 về trước chuyển sang năm 2025				
							Tổng vốn	Trong đó:		Tổng vốn	Trong đó:		
								NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	
Tổng cộng				9.370.973.428	9.370.973.428	0	4.915.211.265	4.915.211.265	0	4.455.762.163	4.455.762.163	0	
A	VỐN SỰ NGHIỆP			9.306.621.312	9.306.621.312	0	4.879.250.000	4.879.250.000	0	4.427.371.312	4.427.371.312	0	
I	CTMTQG NTM			32.018.769	32.018.769	0	10.250.000	10.250.000	0	21.768.769	21.768.769	0	
1	Nội dung thành phần 03			21.768.769	21.768.769	0	0	0	0	21.768.769	21.768.769	0	
-	Nội dung 02: Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị	10493	Phòng Kinh tế xã	21.768.769	21.768.769	0	0	0		21.768.769	21.768.769		
2	Nội dung thành phần 07			10.250.000	10.250.000	0	10.250.000	10.250.000	0	0	0	0	
-	Nội dung số 07: "Tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng NTM"	10497	Phòng Kinh tế xã	10.250.000	10.250.000	0	10.250.000	10.250.000		0	0		
II	CTMTQG Giảm nghèo bền vững			1.973.282.526	1.973.282.526	0	1.678.000.000	1.678.000.000	0	295.282.526	295.282.526	0	
1	DA 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	10472	Phòng Kinh tế xã	1.114.309.705	1.114.309.705	0	1.090.000.000	1.090.000.000		24.309.705	24.309.705		
2	DA 3: Hỗ trợ ph.triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			411.244.000	411.244.000	0	407.000.000	407.000.000	0	4.244.000	4.244.000	0	
-	Tiểu DA 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	10473	Phòng Kinh tế xã	411.244.000	411.244.000	0	407.000.000	407.000.000		4.244.000	4.244.000		
IV	DA 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững			447.728.821	447.728.821	0	181.000.000	181.000.000	0	266.728.821	266.728.821	0	
1	Tiểu DA 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	10474	Phòng Văn hoá - xã hội xã	447.728.821	447.728.821	0	181.000.000	181.000.000		266.728.821	266.728.821		

TT	Chương trình	Mã CTMT	Đơn vị	Dự toán còn lại đã chuyển nguồn sang năm 2026 thực hiện (nộp trả trong niên độ năm 2026)									Ghi chú
				Tổng cộng	NSTW	NSDP	Kế hoạch vốn năm 2025			Vốn kéo dài năm 2024 về trước chuyển sang năm 2025			
							Tổng vốn	Trong đó:		Tổng vốn	Trong đó:		
								NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	
III	Chương trình MTQG PTKTXH VÙNG ĐBDTTS&MN			7.301.320.017	7.301.320.017	0	3.191.000.000	3.191.000.000	0	4.110.320.017	4.110.320.017	0	
1	DA 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt			1.583.541.000	1.583.541.000	0	463.000.000	463.000.000	0	1.120.541.000	1.120.541.000	0	
-	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	10511	Phòng Văn hoá - xã hội xã	409.629.000	409.629.000	0	0	0	0	409.629.000	409.629.000	0	
-	Hỗ trợ nước SH phân tán	10511	Phòng Kinh tế xã	2.912.000	2.912.000	0	0	0	0	2.912.000	2.912.000	0	
-	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	10511	Phòng Kinh tế xã	1.171.000.000	1.171.000.000	0	463.000.000	463.000.000	0	708.000.000	708.000.000	0	
2	DA 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị			4.717.480.842	4.717.480.842	0	1.728.000.000	1.728.000.000	0	2.989.480.842	2.989.480.842	0	
-	TDA 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	10513	Phòng Kinh tế xã	3.264.482.600	3.264.482.600	0	620.000.000	620.000.000	0	2.644.482.600	2.644.482.600	0	
-	TDA 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	10513	Phòng Kinh tế xã	1.452.998.242	1.452.998.242	0	1.108.000.000	1.108.000.000	0	344.998.242	344.998.242	0	
3	DA 4: Duy tu sửa chữa	10514	Phòng Kinh tế xã	298.175	298.175	0	0	0	0	298.175	298.175	0	
4	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			1.000.000.000	1.000.000.000	0	1.000.000.000	1.000.000.000	0	0	0	0	
-	Tiểu dự án 3, Dự án 5	10515	Phòng Văn hoá xã hội xã	1.000.000.000	1.000.000.000	0	1.000.000.000	1.000.000.000	0	0	0	0	
B	VỐNĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN			64.352.116	64.352.116	0	35.961.265	35.961.265	0	28.390.851	28.390.851	0	
I	CT MTQG XDNTM			64.352.116	64.352.116	0	35.961.265	35.961.265	0	28.390.851	28.390.851	0	
1	Nội dung thành phần 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền - 00492			64.352.116	64.352.116	0	35.961.265	35.961.265	0	28.390.851	28.390.851	0	

TT	Chương trình	Mã CTMT	Đơn vị	Dự toán còn lại đã chuyển nguồn sang năm 2026 thực hiện (nộp trả trong niên độ năm 2026)									Ghi chú
				Tổng cộng	NSTW	NSDP	Kế hoạch vốn năm 2025		Vốn kéo dài năm 2024 về trước chuyển sang năm 2025				
							Tổng vốn	Trong đó:		Tổng vốn	Trong đó:		
								NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	
-	Điểm trường Mầm non thôn Kon Gu I, xã Ngọc Wang; Hạng mục: Xây dựng mới 01 phòng học và các hạng mục phụ trợ khác		Phòng Kinh tế xã	7.865.871	7.865.871	0	0	0	0	7.865.871	7.865.871		
-	Điểm trường Tiểu học thôn Kon Brông, xã Ngọc Wang; Hạng mục: Xây dựng mới 01 phòng học và các hạng mục phụ trợ khác		Phòng Kinh tế xã	947.033	947.033	0	0	0	0	947.033	947.033		
-	Đường đi khu sản xuất thôn Kon Stiu II, xã Ngọc Wang (đoạn từ nhà rông văn hóa thôn đi khu sản xuất).		Phòng Kinh tế xã	21.596	21.596	0	0	0	0	21.596	21.596		
-	Đường đi khu sản xuất thôn Kon Brông, xã Ngọc Wang (đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Huân đi khu sản xuất).		Phòng Kinh tế xã	3.394	3.394	0	0	0	0	3.394	3.394		
-	Đường đi khu sản xuất thôn 7, xã Ngọc Wang (đoạn từ tỉnh lộ 671 đến rẫy hộ ông Nguyễn Văn Tuấn).		Phòng Kinh tế xã	11.883.407	11.883.407	0	0	0	0	11.883.407	11.883.407		
-	Đường đi khu sản xuất thôn Kon Brông, xã Ngọc Wang(đoạn từ cầu bê tông đi khu sản xuất eo 3)-(Giai đoạn 3). Hạng mục: Bê tông xi măng mặt đường.		Phòng Kinh tế xã	7.669.118	7.669.118	0	0	0	0	7.669.118	7.669.118		
-	Hệ thống đường điện công lộ thôn Kon Brông, xã Ngọc Wang; Hạng mục: Cột trụ, cần đèn và lắp đặt bóng đèn Led năng lượng mặt trời.		Phòng Kinh tế xã	432	432	0	0	0	0	432	432		
-	Đường đi khu sản xuất suối Đăk Lôi, thôn Kon Jong, xã Ngọc Réo		Phòng Kinh tế xã	2.074.727	2.074.727	0	2.074.727	2.074.727	0	0	0		
-	Đường giao thông đi khu sản xuất thôn Kon Rôn (Đoạn từ cổng chào làng Kon Braih đi nghĩa địa ra khu sản xuất thôn Kon Rôn)		Phòng Kinh tế xã	809.779	809.779	0	809.779	809.779	0	0	0		
-	Đường đi khu sản xuất thôn Kon Brông xã Ngọc Wang (đoạn từ nhà ông A Nhúc đến nghĩa địa thôn); Hạng mục: Bê tông xi măng mặt đường		Phòng Kinh tế xã	18.220.704	18.220.704	0	18.220.704	18.220.704	0	0	0		

TT	Chương trình	Mã CTMT	Đơn vị	Dự toán còn lại đã chuyển nguồn sang năm 2026 thực hiện (nộp trả trong niên độ năm 2026)									Ghi chú
				Tổng cộng	NSTW	NSDP	Kế hoạch vốn năm 2025			Vốn kéo dài năm 2024 về trước chuyển sang năm 2025			
							Tổng vốn	Trong đó:		Tổng vốn	Trong đó:		
								NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	
-	Đường đi khu sản xuất thôn 7, xã Ngọc Wang(đoạn từ đường tỉnh lộ 671(đoạn gần nhà ông Nguyễn Văn Thủy hướng đi khu sản xuất)); Hạng mục: Bê tông xi măng mặt đường.		Phòng Kinh tế xã	14.856.055	14.856.055	0	14.856.055	14.856.055	0	0	0		

ĐIỀU CHỈNH GIÁM DỰ TOÁN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2025 (BAO GỒM VỐN CÁC NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG) THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NGỌC RÁO

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND xã Ngọc Ráo)

DVT: Việt Nam đồng

STT	Chương g	Loại	Khoản n	Mã CTMT	Nguồn NSNN	Nội dung	Dự toán	Ghi chú
I	Phòng Kinh tế (Mã QHNS: 1164060)						- 7.449.263.491	
CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI							- 32.018.769	
1	860	400	428	10493	12	Nội dung 03: Hỗ trợ PTSX liên kết theo chuỗi giá trị	- 21.768.769	
2	831	400	428	10497	12	NDTP số 07 (thuộc NDTP 7): "Tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng NTM"	- 10.250.000	
CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG							- 1.525.553.705	
1	860	400	428	10472	12	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	- 1.114.309.705	
2	860	280	281	10473	12	Dự án 3 Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	- 411.244.000	
CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN							- 5.891.691.017	
1	860	280	338	10511	12	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	- 1.173.912.000	
2	860	280	282	10513	12	DA3 Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	- 3.264.482.600	
3	860	280	281	10513	12	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	- 1.452.998.242	
4	860	400	428	10514	12	Dự án 4: Duy tu sửa chữa	- 298.175	
II	Phòng Văn hóa - Xã hội (Mã QHNS:1164061)						- 1.857.357.821	
CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG							- 447.728.821	
1	860	400	428	10474	12	Dự án 4: Hỗ trợ việc làm bền vững	- 447.728.821	
CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN							- 1.409.629.000	
1	860	280	338	10511	12	Dự án 1: Hỗ trợ chuyển đổi nghề	- 409.629.000	
2	832	070	098	10515	12	Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi (Tiểu dự án 3- Dự án 5)	-1.000.000.000	
TỔNG CỘNG :							- 9.306.621.312	

Bảng chữ: Chín tỷ ba trăm lẻ sáu triệu sáu trăm hai mươi một ngàn ba trăm mười hai đồng

ĐIỀU CHỈNH GIẢM DỰ TOÁN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND xã Ngọc Ráo)

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

STT	Chương	Loại	Khoản	Tính chất nguồn KP	Mã dự án	Mã Chương trình MTQG	Nội dung	Dự toán	Ghi chú
Các dự án điều chỉnh, bổ sung									
I. Phòng Kinh tế (Mã QHNS: 1164060)								-64.352.116	
1	831	070	071	43	8112870	10492	Điểm trường Mầm non thôn Kon Gu I, xã Ngọc Wang; Hạng mục: Xây dựng mới 01 phòng học và các hạng mục phụ trợ khác	-7.865.871	
2	831	070	072	43	8112871	10492	Điểm trường Tiểu học thôn Kon Brông, xã Ngọc Wang; Hạng mục: Xây dựng mới 01 phòng học và các hạng mục phụ trợ khác	-947.033	
3	831	280	292	43	7967357	10492	Đường đi khu sản xuất thôn Kon Stiù II, xã Ngọc Wang (đoạn từ nhà rông văn hóa thôn đi khu sản xuất).	-21.596	
4	831	280	292	43	7968011	10492	Đường đi khu sản xuất thôn Kon Brông, xã Ngọc Wang (đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Huân đi khu sản xuất).	-3.394	
5	831	280	292	43	7968720	10492	Đường đi khu sản xuất thôn 7, xã Ngọc Wang (đoạn từ tỉnh lộ 671 đến rẫy hộ ông Nguyễn Văn Tuấn).	-11.883.407	
6	831	280	292	43	8090114	10492	Đường đi khu sản xuất thôn Kon Brông, xã Ngọc Wang(đoạn từ cầu bê tông đi khu sản xuất eo 3)-(Giai đoạn 3). Hạng mục: Bê tông xi măng mặt đường.	-7.669.118	
7	831	280	302	43	8118770	10492	Hệ thống đường điện công lộ thôn Kon Brông, xã Ngọc Wang; Hạng mục: Cột trụ, cần đèn và lắp đặt bóng đèn Led năng lượng mặt trời.	-432	
8	831	280	292	43	8129475	10492	Đường đi khu sản xuất suối Đăk Lôi, thôn Kon Jong, xã Ngọc Ráo	-2.074.727	
9	831	280	292	43	8129480	10492	Đường giao thông đi khu sản xuất thôn Kon Rôn (Đoạn từ cổng chào làng Kon Braih đi nghĩa địa ra khu sản xuất thôn Kon Rôn)	-809.779	
10	831	280	292	43	8133526	10492	Đường đi khu sản xuất thôn Kon Brông xã Ngọc Wang (đoạn từ nhà ông A Nhúc đến nghĩa địa thôn); Hạng mục: Bê tông xi măng mặt đường	-18.220.704	
11	831	280	292	43	8136779	10492	Đường đi khu sản xuất thôn 7, xã Ngọc Wang(đoạn từ đường tỉnh lộ 671(đoạn gần nhà ông Nguyễn Văn Thủy hướng đi khu sản xuất)); Hạng mục: Bê tông xi măng mặt đường.	-14.856.055	

Bằng chữ

Sáu mươi bốn triệu ba trăm năm mươi hai ngàn một trăm mười sáu đồng